Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7323.10.00

Mã HS	7323.10.00
Mô tả hàng hóa	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép / - Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 00:49:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73231000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11913
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11913
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11913
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11269
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11212
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11212
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11212
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11212
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11212
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11212
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11264
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11264
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11264
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11264

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11264
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11264
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11265
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11265
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11265
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11265
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11265
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11265
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11268
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11218
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11224
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11224
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11224
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11224
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11224
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11224
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11255
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11255
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11255
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11255
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11255
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11255
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11302
VCFTA	2023	2023	2	VC!E11302
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11302
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11302

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11302
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11302
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D11287
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E11287
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F11287
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11287
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11287
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11287
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D11287
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E11287
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F11287
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G11287
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H11287
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11287
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D11304
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E11304
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F11304
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11304
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11304
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11304
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D11303
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E11303
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F11303
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11303
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11303
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11303

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11250
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11250
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11250
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11250
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11250
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11250
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11250
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11287
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11287
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11287
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11287
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11287
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11287
RCEP B	2022	2022	0	B!D11287
RCEP B	2023	2023	0	B!E11287
RCEP B	2024	2024	0	B!F11287
RCEP B	2025	2025	0	B!G11287
RCEP B	2026	2026	0	B!H11287
RCEP B	2027	2027	0	B!I11287
RCEP C	2022	2022	0	C!D11287
RCEP C	2023	2023	0	C!E11287
RCEP C	2024	2024	0	C!F11287
RCEP C	2025	2025	0	C!G11287
RCEP C	2026	2026	0	C!H11287
RCEP C	2027	2027	0	C!I11287
RCEP D	2022	2022	0	D!D11286

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E11286
RCEP D	2024	2024	0	D!F11286
RCEP D	2025	2025	0	D!G11286
RCEP D	2026	2026	0	D!H11286
RCEP D	2027	2027	0	D!I11286
RCEP E	2022	2022	0	E!D11290
RCEP E	2023	2023	0	E!E11290
RCEP E	2024	2024	0	E!F11290
RCEP E	2025	2025	0	E!G11290
RCEP E	2026	2026	0	E!H11290
RCEP E	2027	2027	0	E!I11290
RCEP F	2022	2022	0	F!D11287
RCEP F	2023	2023	0	F!E11287
RCEP F	2024	2024	0	F!F11287
RCEP F	2025	2025	0	F!G11287
RCEP F	2026	2026	0	F!H11287
RCEP F	2027	2027	0	F!I11287
VIFTA	2024	2024	21,4	VI!F10454
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G10454
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H10454
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I10454

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7323.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 7323.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11913), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.